



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Tổng công ty**

**Quyết định cổ phần hóa** Số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0101463614 ngày 16 tháng 08 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 08 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Tạo	Thành viên (từ ngày 18/04/2018)
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên (từ ngày 18/04/2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 18/04/2018)
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 18/04/2018)
Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Thành	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 18/04/2018)

**Trụ sở đăng ký** Tầng 18&19, số 229 Phố Tây Sơn  
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 03 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00126-19-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>3.795.725.359.562</b>	<b>2.983.178.841.054</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>583.654.569.745</b>	<b>564.861.713.102</b>
Tiền	111		238.654.569.745	190.861.713.102
Các khoản tương đương tiền	112		345.000.000.000	374.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>110.809.348.225</b>	<b>43.851.350.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	110.809.348.225	43.851.350.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.878.626.068.186</b>	<b>1.566.184.002.298</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.961.352.729.856	1.666.222.449.880
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.456.780.201	73.138.430.615
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	24.767.983.838	14.539.810.234
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(174.112.269.929)	(187.716.688.431)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.160.844.220	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.139.019.474.211</b>	<b>776.729.529.665</b>
Hàng tồn kho	141		1.139.019.474.211	776.729.529.665
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>83.615.899.195</b>	<b>31.552.245.989</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.832.033.341	5.763.099.218
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		77.543.823.932	23.525.188.685
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	1.240.041.922	2.263.958.086

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.058.518.160.132</b>	<b>897.559.049.676</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.258.194.500</b>	<b>3.864.872.800</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	4.258.194.500	3.864.872.800
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>677.907.867.529</b>	<b>508.837.657.656</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	673.432.550.856	506.276.626.033
Nguyên giá	222		1.274.890.507.172	1.051.657.752.895
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(601.457.956.316)	(545.381.126.862)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.475.316.673	2.561.031.623
Nguyên giá	228		10.371.535.312	7.879.535.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.896.218.639)	(5.318.503.689)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>3.234.686.485</b>	<b>3.234.686.485</b>
Nguyên giá	231	13	3.234.686.485	3.234.686.485
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>162.641.748.723</b>	<b>152.870.182.358</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	162.641.748.723	152.870.182.358
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.534.152.089</b>	<b>63.232.641.789</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	43.534.152.089	63.232.641.789
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>166.941.510.806</b>	<b>165.519.008.588</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	166.941.510.806	165.519.008.588
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.854.243.519.694</b>	<b>3.880.737.890.730</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.529.516.069.783</b>	<b>2.537.043.216.684</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.441.161.911.141</b>	<b>2.462.289.679.528</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.140.134.079.457	780.398.616.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.302.020.252	18.931.623.376
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	32.685.436.264	20.716.038.169
Phải trả người lao động	314		52.820.969.832	37.740.047.020
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.306.722.614	3.669.411.851
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.452.493.869	13.010.413.010
Vay ngắn hạn	320	21(a)	2.159.810.073.891	1.579.304.542.721
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	3.650.114.962	8.518.987.299
<b>Vay dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>88.354.158.642</b>	<b>74.753.537.156</b>
Vay dài hạn	338	21(b)	88.354.158.642	74.753.537.156
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.324.727.449.911</b>	<b>1.343.694.674.046</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.324.727.449.911</b>	<b>1.343.694.674.046</b>
Vốn cổ phần	411	24	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(75.378.983)	(31.616.582)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	338.290.620.318	338.290.620.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	154.045.693.885	172.969.155.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.055.481.060	1.568.289.505
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		152.990.212.825	171.400.866.114
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.854.243.519.694</b>	<b>3.880.737.890.730</b>

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 02 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	6.436.325.017.954	5.049.088.496.895
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	2.346.752.147	2.629.541.925
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>6.433.978.265.807</b>	<b>5.046.458.954.970</b>
Giá vốn hàng bán	11	29	5.562.567.838.945	4.263.628.331.642
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>871.410.426.862</b>	<b>782.830.623.328</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	31.551.861.295	31.867.413.787
Chi phí tài chính	22	31	111.220.124.566	60.268.695.295
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85.633.635.141	54.202.198.384
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(19.698.489.700)	(3.847.738.597)
Chi phí bán hàng	25	32	489.928.882.606	446.045.201.873
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	95.821.736.320	91.678.692.836
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>186.293.054.965</b>	<b>212.857.708.514</b>
Thu nhập khác	31		9.550.049.163	4.348.537.806
Chi phí khác	32		1.806.733.552	2.129.202.299
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>7.743.315.611</b>	<b>2.219.335.507</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>194.036.370.576</b>	<b>215.077.044.021</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	41.046.157.751	43.676.177.907
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>152.990.212.825</b>	<b>171.400.866.114</b>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		152.990.212.825	171.400.866.114
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.766	2.121

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>194.036.370.576</b>	<b>215.077.044.021</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	64.373.247.239	92.796.367.154
Các khoản dự phòng	03	(13.604.418.502)	(1.625.837.091)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.487.054.180)	(655.556.412)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	1.306.955	(17.007.892.141)
Chi phí lãi vay	06	85.633.635.141	54.202.198.384
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>328.953.087.229</b>	<b>342.786.323.915</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(349.347.623.583)	(382.150.163.455)
Biến động hàng tồn kho	10	(362.289.944.546)	(43.348.928.736)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	385.687.061.919	162.114.381.402
Biến động chi phí trả trước	12	(3.746.869.573)	(2.215.661.663)
Tiền lãi vay đã trả	14	(85.633.635.141)	(54.202.198.384)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.475.633.063)	(42.582.557.215)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.187.426.899)	(12.036.531.824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(142.040.983.657)</b>	<b>(31.635.335.960)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(222.210.840.888)	(180.090.380.607)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.372.062.558	1.049.790.000
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(66.957.998.225)	(43.851.350.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	15.387.657.871	19.105.294.700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(272.409.118.684)</b>	<b>(203.786.645.907)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.728.392.912.277	3.599.755.301.078
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.133.547.632.811)	(3.244.693.834.831)
Tiền trả cổ tức	36	(161.371.354.225)	(160.649.989.175)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>433.473.925.241</b>	<b>194.411.477.072</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>19.023.822.900</b>	<b>(41.010.504.795)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>564.861.713.102</b>	<b>605.917.594.464</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(230.966.257)</b>	<b>(45.376.567)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>583.654.569.745</b>	<b>564.861.713.102</b>

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

## Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Cấu trúc Tổng công ty:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (01/01/2018: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			31/12/2018 và 01/01/2018 % sở hữu và % quyền biểu quyết
<b>Công ty con cấp 1</b>			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
<b>Công ty con cấp 2</b>			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng- chăn, Lào	100%

(\*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (01/01/2018: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 15.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty và các công ty con có 721 nhân viên (01/01/2018: 716 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

#### **(b) Ngoại tệ**

##### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (g) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

Trong năm 2018, Tổng công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này, thời gian thay đổi như sau:

	2018	2017
▪ nhà cửa – bồn bể chứa	20 năm	10 năm
▪ máy móc, thiết bị	15 năm	5 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm	6 năm

Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao là 33.708 triệu VND.

#### (h) Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

Trong năm 2018, Tổng công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm máy tính từ 3 năm sang 8 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao là 548 triệu VND.



**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng**

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc mua văn phòng tại tầng 18 và tầng 19 tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm mua đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

#### **4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.444.256.664.555	2.148.048.743.933	2.841.672.857.319	-	6.433.978.265.807
Doanh thu giữa các bộ phận	7.930.962.872	-	-	(7.930.962.872)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>1.452.187.627.427</b>	<b>2.148.048.743.933</b>	<b>2.841.672.857.319</b>	<b>(7.930.962.872)</b>	<b>6.433.978.265.807</b>
Giá vốn hàng bán	997.539.031.908	1.896.506.612.660	2.676.453.157.249	(7.930.962.872)	5.562.567.838.945
Chi phí bán hàng	216.533.530.196	191.148.836.507	82.246.515.903	-	489.928.882.606
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.075.609.578	21.704.348.059	20.041.778.683	-	95.821.736.320
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>184.039.455.745</b>	<b>38.688.946.707</b>	<b>62.931.405.484</b>	<b>-</b>	<b>285.659.807.936</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	17.285.940.218	19.593.083.810	10.186.534.349	(15.513.697.082)	31.551.861.295
Chi phí tài chính	(32.686.754.613)	(40.373.779.228)	(57.858.080.425)	19.698.489.700	(111.220.124.566)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(19.698.489.700)	-	-	-	(19.698.489.700)
Thu nhập khác	2.834.331.096	5.543.050.094	1.172.667.973	-	9.550.049.163
Chi phí khác	(1.803.286.993)	(12.080)	(3.434.479)	-	(1.806.733.552)
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>(34.068.259.992)</b>	<b>(15.237.657.404)</b>	<b>(46.502.312.582)</b>	<b>4.184.792.618</b>	<b>(91.623.437.360)</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	149.971.195.753	23.451.289.303	16.429.092.902	4.184.792.618	194.036.370.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.960.150.375	4.968.537.404	5.117.469.972	-	41.046.157.751
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>119.011.045.378</b>	<b>18.482.751.899</b>	<b>11.311.622.930</b>	<b>4.184.792.618</b>	<b>152.990.212.825</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 01 tháng 01 năm 2018**

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.406.988.067.491	1.627.685.895.396	2.011.784.992.083	-	5.046.458.954.970
Doanh thu giữa các bộ phận	6.341.401.281	-	-	(6.341.401.281)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>1.413.329.468.772</b>	<b>1.627.685.895.396</b>	<b>2.011.784.992.083</b>	<b>(6.341.401.281)</b>	<b>5.046.458.954.970</b>
Giá vốn hàng bán	970.186.512.898	1.419.196.345.372	1.880.586.874.653	(6.341.401.281)	4.263.628.331.642
Chi phí bán hàng	207.327.403.802	164.181.847.490	74.535.950.581	-	446.045.201.873
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.417.609.735	30.864.505.880	16.396.577.221	-	91.678.692.836
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>191.397.942.337</b>	<b>13.443.196.654</b>	<b>40.265.589.628</b>	<b>-</b>	<b>245.106.728.619</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	11.928.610.810	21.041.504.949	8.336.305.996	(9.439.007.968)	31.867.413.787
Chi phí tài chính	(6.579.818.469)	(23.509.775.190)	(34.218.429.820)	4.039.328.184	(60.268.695.295)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(3.847.738.597)	-	-	-	(3.847.738.597)
Thu nhập khác	2.316.712.706	937.350.412	1.094.474.688	-	4.348.537.806
Chi phí khác	(2.127.123.521)	(2.078.778)	-	-	(2.129.202.299)
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>1.690.642.929</b>	<b>(1.532.998.607)</b>	<b>(24.787.649.136)</b>	<b>(5.399.679.784)</b>	<b>(30.029.684.598)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>193.088.585.266</b>	<b>11.910.198.047</b>	<b>15.477.940.492</b>	<b>(5.399.679.784)</b>	<b>215.077.044.021</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.050.622.484	2.522.459.161	3.103.096.262	-	43.676.177.907
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>155.037.962.782</b>	<b>9.387.738.886</b>	<b>12.374.844.230</b>	<b>(5.399.679.784)</b>	<b>171.400.866.114</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Dầu mỏ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.328.060.944	505.075.446.694	43.251.062.107	-	583.654.569.745
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	110.809.348.225	-	-	110.809.348.225
Các khoản phải thu ngắn hạn	135.748.972.061	726.440.257.811	1.017.725.748.121	(1.288.909.807)	1.878.626.068.186
Hàng tồn kho	365.499.415.868	311.218.554.916	462.301.503.427	-	1.139.019.474.211
Tài sản ngắn hạn khác	1.400.268.739	40.380.248.178	41.835.382.278	-	83.615.899.195
Các khoản phải thu dài hạn	63.476.000.000	3.854.175.300	404.019.200	(63.476.000.000)	4.258.194.500
Tài sản cố định	185.955.113.239	265.323.557.182	226.629.197.108	-	677.907.867.529
Bất động sản đầu tư	3.234.686.485	-	-	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	74.970.780.815	86.729.770.636	941.197.272	-	162.641.748.723
Đầu tư tài chính dài hạn	553.534.152.089	-	-	(510.000.000.000)	43.534.152.089
Tài sản dài hạn khác	71.491.571.090	24.995.055.581	70.454.884.135	-	166.941.510.806
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.490.639.021.330</b>	<b>2.074.826.414.523</b>	<b>1.863.542.993.648</b>	<b>(574.764.909.807)</b>	<b>4.854.243.519.694</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	203.640.636.082	1.674.411.391.584	1.564.398.793.282	(1.288.909.807)	3.441.161.911.141
Nợ dài hạn	-	45.567.761.776	106.262.396.866	(63.476.000.000)	88.354.158.642
Vốn chủ sở hữu	1.286.998.385.248	354.847.261.163	192.881.803.500	(510.000.000.000)	1.324.727.449.911
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.490.639.021.330</b>	<b>2.074.826.414.523</b>	<b>1.863.542.993.648</b>	<b>(574.764.909.807)</b>	<b>4.854.243.519.694</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
Chi tiêu vốn	56.807.046.107	92.688.354.191	72.715.440.590	-	222.210.840.888
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	21.779.162.080	26.138.197.334	13.412.441.460	-	61.329.800.874
Khấu hao tài sản cố định vô hình	262.524.339	315.190.611	-	-	577.714.950

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2018**

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.025.131.306	498.834.550.055	18.002.031.741	-	564.861.713.102
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	43.851.350.000	-	-	43.851.350.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	169.264.363.304	425.020.892.767	988.558.576.869	(16.659.830.642)	1.566.184.002.298
Hàng tồn kho	386.331.877.338	236.673.735.276	153.723.917.051	-	776.729.529.665
Tài sản ngắn hạn khác	971.245.649	23.672.975.110	6.908.025.230	-	31.552.245.989
Các khoản phải thu dài hạn	32.876.000.000	3.864.872.800	-	(32.876.000.000)	3.864.872.800
Tài sản cố định	176.470.710.764	232.236.312.374	100.130.634.518	-	508.837.657.656
Bất động sản đầu tư	3.234.686.485	-	-	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	48.552.347.941	53.116.945.547	51.200.888.870	-	152.870.182.358
Đầu tư tài chính dài hạn	573.232.641.789	-	-	(510.000.000.000)	63.232.641.789
Tài sản dài hạn khác	69.619.248.166	24.006.509.062	71.893.251.360	-	165.519.008.588
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.508.578.252.742</b>	<b>1.541.278.142.991</b>	<b>1.390.417.325.639</b>	<b>(559.535.830.642)</b>	<b>3.880.737.890.730</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	194.107.945.092	1.195.787.510.858	1.098.554.054.220	(26.159.830.642)	2.462.289.679.528
Nợ dài hạn	-	-	98.129.537.156	(23.376.000.000)	74.753.537.156
Vốn chủ sở hữu	1.314.470.307.650	345.490.632.133	193.733.734.263	(510.000.000.000)	1.343.694.674.046
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.508.578.252.742</b>	<b>1.541.278.142.991</b>	<b>1.390.417.325.639</b>	<b>(559.535.830.642)</b>	<b>3.880.737.890.730</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>					
Chi tiêu vốn	59.158.842.680	73.545.146.667	47.386.391.260	-	180.090.380.607
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	53.469.276.941	24.907.664.959	11.720.045.532	-	90.096.987.432
Khấu hao tài sản cố định vô hình	506.764.800	226.102.129	-	-	732.866.929



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.368.026.806	5.235.443.344
Tiền gửi ngân hàng	234.226.535.840	185.626.269.758
Tiền đang chuyển	60.007.099	-
Các khoản tương đương tiền	345.000.000.000	374.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	583.654.569.745	564.861.713.102

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 4.000 triệu VND (01/01/2018: 0 VND) bị hạn chế sử dụng để phục vụ việc thi hành án trong một vụ kiện mà công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex là nguyên đơn.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 5% đến 6% một năm (01/01/2018: 5% - 6%).

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	40.450.119.028	57.940.108.349
<b>Các bên khác</b>		
▪ Công ty TNHH Hóa chất Việt Linh	208.339.676.088	72.340.208.538
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	185.399.448.460	71.906.423.299
▪ Công ty TNHH TM&DV Nam Song Anh	127.562.489.996	71.155.037.016
▪ Công ty TNHH TM&SX Việt Quang Phát	104.773.607.558	148.963.621.050
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Phương Thành	95.919.706.812	37.500.362.537
▪ Công ty TNHH TM&DV Hà Anh Phát	84.549.456.035	121.818.513.269
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	39.794.226.851	89.100.917.476
▪ Công ty Xây dựng 123 - Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	9.115.393.860	10.428.627.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
▪ Total Lubrifiants Hongkong Limited	6.758.285.065	4.325.232.516
▪ Công ty vận tải biển Vinalines	3.555.470.834	3.605.520.916
▪ Công ty TNHH Shin Kwang Global Việt Nam	-	38.135.426.300
▪ Các khách hàng khác	1.047.668.372.358	931.535.974.703
	<b>1.961.352.729.856</b>	<b>1.666.222.449.880</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**8. Phải thu khác****(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác từ các công ty thuộc Petrolimex	807.597.093	-
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	12.499.840.830	8.191.834.346
Lãi tiền gửi dự thu	4.496.780.575	1.559.318.259
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	4.337.973.075	-
Phải thu từ người lao động	2.245.425.666	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	380.366.599	4.788.657.629
	<b>24.767.983.838</b>	<b>14.539.810.234</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2018</b> <b>VND</b>
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.854.175.300	3.864.872.800
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	404.019.200	-
	<hr/> 4.258.194.500	<hr/> 3.864.872.800

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

<b>31/12/2018</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị có thể</b> <b>thu hồi</b> <b>VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	122.487.509.186	(3.034.186.864)	119.453.322.322
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	25.866.878.835	(7.428.326.850)	18.438.551.985
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.223.187.943	(1.216.468.303)	1.006.719.640
▪ Từ 3 năm trở lên	171.304.972.463	(162.433.287.912)	8.871.684.551
	<hr/> 321.882.548.427	<hr/> (174.112.269.929)	<hr/> 147.770.278.498

*Trong đó:*Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (174.112.269.929)

<b>01/01/2018</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị có thể</b> <b>thu hồi</b> <b>VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30.363.605.937	(6.090.093.808)	24.273.512.129
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.374.316.774	(1.567.077.118)	3.807.239.656
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	69.579.568.976	(29.923.662.657)	39.655.906.319
▪ Từ 3 năm trở lên	152.510.374.082	(150.135.854.848)	2.374.519.234
	<hr/> 257.827.865.769	<hr/> (187.716.688.431)	<hr/> 70.111.177.338

*Trong đó:*Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (187.716.688.431)

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	133.536.818.273	-	109.412.083.244	-
Nguyên vật liệu	205.886.591.976	-	239.854.363.389	-
Công cụ và dụng cụ	11.587.725.689	-	11.986.450.786	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	27.921.338.499	-	27.202.092.098	-
Thành phẩm	192.143.410.296	-	189.191.154.428	-
Hàng hóa	567.943.589.478	-	199.083.385.720	-
	<hr/>		<hr/>	
	1.139.019.474.211	-	776.729.529.665	-
	<hr/>		<hr/>	

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	526.344.507.633	333.937.609.285	166.784.668.986	24.590.966.991	1.051.657.752.895
Tăng trong năm	19.108.913.897	23.692.983.520	3.756.198.688	2.268.100.109	48.826.196.214
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	128.829.227.179	29.655.132.667	21.175.169.637	-	179.659.529.483
Thanh lý	(1.366.248.302)	(3.172.470.114)	(677.914.364)	(36.338.640)	(5.252.971.420)
Số dư cuối năm	672.916.400.407	384.113.255.358	191.038.122.947	26.822.728.460	1.274.890.507.172
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	226.874.401.363	190.586.893.971	109.834.229.866	18.085.601.662	545.381.126.862
Khấu hao trong năm	25.931.157.883	21.464.157.359	11.406.031.523	2.528.454.109	61.329.800.874
Thanh lý	(1.366.248.302)	(3.172.470.114)	(677.914.364)	(36.338.640)	(5.252.971.420)
Số dư cuối năm	251.439.310.944	208.878.581.216	120.562.347.025	20.577.717.131	601.457.956.316
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	299.470.106.270	143.350.715.314	56.950.439.120	6.505.365.329	506.276.626.033
Số dư cuối năm	421.477.089.463	175.234.674.142	70.475.775.922	6.245.011.329	673.432.550.856

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 241.191 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 224.465 triệu VND).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	7.879.535.312
Tăng trong năm	2.492.000.000
Số dư cuối năm	10.371.535.312
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	5.318.503.689
Khấu hao trong năm	577.714.950
Số dư cuối năm	5.896.218.639
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	2.561.031.623
Số dư cuối năm	4.475.316.673

**13. Bất động sản đầu tư**

	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
▪ Quyền sử dụng đất	3.234.686.485	3.234.686.485

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tổng công ty là quyền sử dụng thửa đất số 52, 53, Khu E1, tại Đường 2 Tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Theo chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng công ty, Tổng công ty đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng thửa đất này, kết quả giá trúng đấu giá là 26.620 triệu VND vào ngày 11 tháng 01 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng công ty đang hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	152.870.182.358	80.639.517.992
Tăng trong năm	188.641.394.031	154.407.275.577
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(179.659.529.483)	(77.322.755.895)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(497.324.830)	(600.938.688)
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	1.287.026.647	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(614.000.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(3.234.686.485)
Giảm khác	-	(404.230.143)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>162.641.748.723</b>	<b>152.870.182.358</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2018</b> <b>VND</b>
<b>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	19.487.082.963	17.680.399.573
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	29.840.819.026	15.860.607.248
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	8.087.296.789	7.310.267.889
Dự án xây dựng Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.971.073.231	7.263.873.231
Tài sản chờ lắp đặt	6.411.441.762	-
Các dự án khác	3.173.067.044	437.200.000
	<b>74.970.780.815</b>	<b>48.552.347.941</b>
<b>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	60.498.582.070	19.053.089.042
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Thượng Lý	1.381.999.396	11.136.335.235
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Cửa Lò	10.242.466.258	7.841.265.967
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Quy Nhơn	-	1.676.316.622
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Nhà Bè	2.630.125.000	6.812.403.805
Các dự án khác	11.976.597.912	6.597.534.876
	<b>86.729.770.636</b>	<b>53.116.945.547</b>
<b>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</b>		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	-	50.259.691.598
Các dự án khác	941.197.272	941.197.272
	<b>941.197.272</b>	<b>51.200.888.870</b>
	<b>162.641.748.723</b>	<b>152.870.182.358</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 6.388 triệu VND (01/01/2018: 1.831 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 60.499 triệu VND (01/01/2018: 50.259 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21(b)).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018				
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
<b>Công ty liên kết</b>							
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	43.534.152.089	6.600.000	43,78%	63.232.641.789

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	63.232.641.789	67.080.380.386
Phân bổ trong công ty liên kết	(19.698.489.700)	(3.847.738.597)
Số dư cuối năm	43.534.152.089	63.232.641.789

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước (*) VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	64.207.045.408	66.826.785.884	8.264.053.117	11.998.225.412	14.222.898.767	165.519.008.588
Tăng trong năm	-	-	7.024.660.084	13.480.913.475	9.801.239.334	30.306.812.893
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	354.622.292	-	142.702.538	497.324.830
Phân loại sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	(344.226.707)	-	-	(942.799.940)	(1.287.026.647)
Phân bổ trong năm	(1.901.727.823)	(564.003.592)	(6.380.314.011)	(11.168.514.800)	(7.983.713.668)	(27.998.273.894)
Biến động khác	-	-	-	-	(96.334.964)	(96.334.964)
Số dư cuối năm	62.305.317.585	65.918.555.585	9.263.021.482	14.310.624.087	15.143.992.067	166.941.510.806



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 49.562 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 21(b)).

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	579.067.321.464	409.710.045.201
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	13.559.476.414	9.013.900.868
▪ Công ty TNHH Castrol BP Petco	2.590.816.679	1.662.025.979
	595.217.614.557	420.385.972.048
<b>Các bên khác</b>		
▪ Integra Petrochemicals Pte., Ltd.	99.402.320.130	-
▪ Grand Resources Group Co., Ltd.	66.359.290.251	-
▪ Shell Eastern Trading Pte., Ltd.	64.213.880.143	50.163.949.037
▪ Interchem Pte., Ltd.	53.556.934.106	-
▪ Wuxi Baichuan Chemical Industrial Co., Ltd.	44.631.665.691	-
▪ Petronas Chemical Marketing	38.939.965.688	1.047.794.944
▪ Hin Hin Trading Pte., Ltd.	27.155.404.769	21.101.032.594
▪ Zibo Qixiang Tengda Chemical Co.,	19.670.329.972	-
▪ Total Lubrifiants	13.028.711.451	4.513.253.849
▪ Lubrizol Southeast Asia Ltd.	6.446.333.786	1.321.499.284
▪ Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	625.889.427	27.828.738.747
▪ Fortrec Chemicals And Petroleum Pte., Ltd.	-	66.814.874.984
▪ Hanwa Co., Ltd.	-	61.986.339.643
▪ Exxon Mobil Asia Co., Ltd.	-	10.586.737.586
▪ Các nhà cung cấp khác	110.885.739.486	114.648.423.366
	544.916.464.900	360.012.644.034
	1.140.134.079.457	780.398.616.082

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm		31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.695.254	7.953.786.126	1.809.899.674.064	(874.748.196.092)	(921.712.214.327)	-	21.391.354.517	
Thuế nhập khẩu	95.805.517	-	34.561.483.945	(34.465.679.823)	-	1.395	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.998.683.098	9.483.371.348	41.046.157.751	(40.475.633.063)	-	1.056.843.365	9.112.056.303	
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.325.249.474	27.999.669.384	(28.931.774.262)	-	-	1.393.144.596	
Thuế thu nhập cá nhân	2.929.217	903.775.412	5.606.131.385	(5.781.215.975)	-	18.352.162	744.113.767	
Thuế khác	164.845.000	49.855.809	2.297.132.241	(2.302.220.969)	-	164.845.000	44.767.081	
	<b>2.263.958.086</b>	<b>20.716.038.169</b>	<b>1.921.410.248.770</b>	<b>(986.704.720.184)</b>	<b>(921.712.214.327)</b>	<b>1.240.041.922</b>	<b>32.685.436.264</b>	

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2018</b> <b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	557.973.257	2.946.264.663
Chi phí xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu	17.748.749.357	723.147.188
	<hr/>	<hr/>
	18.306.722.614	3.669.411.851

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2018</b> <b>VND</b>
Phải trả cổ tức	1.558.992.500	1.335.214.725
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	3.627.395.659	2.848.440.516
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải trả khác	2.266.105.710	826.757.769
	<hr/>	<hr/>
	22.452.493.869	13.010.413.010

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.579.304.542.721	4.704.825.150.501	(4.128.564.062.666)	(739.126.810)	2.154.826.503.746	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	-	4.983.570.145	-	-	4.983.570.145	
	1.579.304.542.721	4.709.808.720.646	(4.128.564.062.666)	(739.126.810)	2.159.810.073.891	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2 - 5,5	779.838.077.479	727.795.392.857
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,2	-	4.958.203.853
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1,2	-	32.269.060.024
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,5 - 5,2	23.887.070.815	6.355.911.544
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,2 - 3,3	-	15.602.309.573
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	1,8 - 5,35	66.893.963.333	144.013.377.712
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	4,2 - 5,6	256.814.970.079	187.012.979.342
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	USD	3,3	61.980.750.492	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	2,8	-	81.158.077.301
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,2 - 5,3	-	29.006.207.739
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,7 - 5,5	644.861.362.674	4.161.151.500
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	1,9 - 2,3	-	68.133.659.787
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	VND	5,2	19.098.225.784	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	3	-	104.662.053.513
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	VND	5	-	61.358.204.045
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	USD	2,45	152.038.062.957	112.817.953.931
Khoản vay Ngân hàng BNP	USD	2,45	149.414.020.133	-
			2.154.826.503.746	1.579.304.542.721

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

**Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex**

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Khoản vay 1	VND	8,5	2025	25.900.000.000	27.750.000.000
Khoản vay 2	VND	8,5	2025	9.706.666.000	10.400.000.000
Khoản vay 3 (*)	VND	8,6	2025	1.454.466.482	1.558.356.945
Khoản vay 4 (*)	VND	8,5	2025	1.601.349.794	1.715.731.922
Khoản vay 5	VND	8,5	2025	4.033.512.933	4.321.621.000
Khoản vay 6 (*)	VND	8,5	2025	1.709.030.289	1.831.104.289
Khoản vay 7	VND	8,5	2025	5.878.040.000	6.297.900.000
Khoản vay 8	VND	8,5	2025	2.352.882.700	2.520.945.700
Khoản vay 9	VND	8,5	2025	9.936.898.813	10.646.677.300
Khoản vay 10	VND	10,1	2025	7.197.120.000	7.711.200.000

**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam**

	VND	Libor 3M + 0,7%	2023	23.567.761.776	-
--	-----	-----------------	------	----------------	---

93.337.728.787 74.753.537.156

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)

(4.983.570.145) -

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

88.354.158.642 74.753.537.156

## Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay dài hạn được nhận từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, có thời hạn 10 năm (ân hạn gốc 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên) để thực hiện dự án Kho dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bao gồm: quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 49.562 triệu VND và toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ.

- (\*) Theo thỏa thuận giữa Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2016 của khoản vay 1 và khoản vay 2 được chuyển thành các khoản vay dài hạn mới (khoản vay 3 và khoản vay 4), chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các khoản vay 1, 2, 3, 4, 5 được chuyển thành khoản vay dài hạn mới (khoản vay 6).

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	8.518.987.299	3.121.375.999
Trích lập trong năm	10.318.554.562	17.391.028.243
Sử dụng trong năm	(15.187.426.899)	(11.993.416.943)
Số dư cuối năm	3.650.114.962	8.518.987.299

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	298.985.382.014	20.463.604.691	219.902.802.933	1.351.354.699.638
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	171.400.866.114	171.400.866.114
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(17.391.028.243)	(17.391.028.243)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	39.305.238.304	-	(39.305.238.304)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(31.616.582)	-	-	-	(31.616.582)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(43.114.881)	(43.114.881)
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(31.616.582)	338.290.620.318	20.463.604.691	172.969.155.619	1.343.694.674.046
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	152.990.212.825	152.990.212.825
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.318.554.562)	(10.318.554.562)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(43.762.401)	-	-	-	(43.762.401)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	12.003	12.003
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(75.378.983)	338.290.620.318	20.463.604.691	154.045.693.885	1.324.727.449.911

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
<b>Cổ đông</b>				
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100%	807.988.390.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 161.595 triệu VND (2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 (2017: 161.595 triệu VND (2.000 VND trên một cổ phiếu)).

## 26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	117.863.399.271	154.604.789.547

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.326.702	30.724.194.679	562.098	12.736.355.010
Euro ("EUR")	234	6.655.678	245	6.966.781
Lao Kips ("LAK")	2.483.619.082	6.770.211.944	37.543.000	102.353.535
		<u>37.501.062.301</u>		<u>12.845.675.326</u>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đã được duyệt	164.916.000.000	135.220.000.000

**(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết mua USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cam kết hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	378.374.416.076

## 28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.404.802.935.430	1.371.676.877.855
Bán nhựa đường	2.148.420.477.806	1.630.315.437.321
Bán hóa chất, dung môi	2.841.633.770.319	1.983.575.044.729
Bán hàng hóa khác	41.467.834.399	41.917.080.280
Thu nhập từ kinh doanh chênh lệch giá hóa chất	-	21.604.056.710
	6.436.325.017.954	5.049.088.496.895
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(2.346.752.147)	(2.629.541.925)
	6.433.978.265.807	5.046.458.954.970

## 29. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	950.660.654.821	930.008.733.745
Giá vốn nhựa đường	1.895.998.273.197	1.419.196.345.372
Giá vốn hóa chất, dung môi	2.676.414.070.249	1.880.267.806.740
Giá vốn hàng hóa khác	39.494.840.678	34.155.445.785
	5.562.567.838.945	4.263.628.331.642

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	18.325.120.187	19.805.840.738
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.636.703.608	7.899.696.361
Lãi hàng bán trả chậm	4.590.037.500	3.988.805.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	173.070.799
	31.551.861.295	31.867.413.787

### 31. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	85.633.635.141	54.202.198.384
Chiết khấu thanh toán	-	2.329.525.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.048.893.804	3.736.971.605
Chi phí tài chính khác	1.537.595.621	-
	111.220.124.566	60.268.695.295

### 32. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	78.114.560.559	75.303.488.351
Chi phí vận chuyển	109.197.899.754	95.207.292.932
Chi phí hỗ trợ bán hàng	58.479.290.905	71.690.263.334
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	83.133.150.912	55.120.289.008
Chi phí sửa chữa	9.816.057.397	9.772.189.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.084.043.428	34.276.905.111
Chi phí bán hàng khác	128.103.879.651	104.674.773.769
	489.928.882.606	446.045.201.873

### 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	60.253.265.203	45.169.150.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.508.911.917	4.779.907.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.358.414.409	15.342.486.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.701.144.791	26.387.147.369
	95.821.736.320	91.678.692.836

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	974.366.490.163	900.227.069.565
Chi phí nhân viên	166.806.734.064	143.497.499.401
Chi phí khấu hao và phân bổ	64.373.247.239	92.796.367.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.688.299.597	154.054.459.459
Chi phí khác	221.558.164.569	245.447.000.524

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	194.036.370.576	215.077.044.021
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	38.807.274.116	43.015.408.804
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	151.072.038	
Chi phí không được khấu trừ thuế	274.541.805	444.693.026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.813.269.792	-
Ảnh hưởng do lỗ từ công ty liên kết	-	216.076.077
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.046.157.751	43.676.177.907

**(b) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào – công ty con cấp 2 có mức thuế suất 24%.

### 36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho năm 2018 là 142.671.658.263 VND (2017: 171.400.866.114 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân là 80.797.566 cổ phiếu (2017: 80.797.566 cổ phiếu). Chi tiết của Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	152.990.212.825	171.400.866.114
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(10.318.554.562)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	142.671.658.263	171.400.866.114

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10.318.554.562 VND – số đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận cho năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

### 37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ</i>		
▪ Cổ tức	127.773.270.872	127.778.518.000
<i>Petrolimex Singapore Pte Ltd.</i>		
▪ Mua hàng hóa	1.220.075.742.700	1.034.392.016.023
<i>Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	1.139.822.449.805	1.118.368.868.116
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	120.558.003.239	132.779.577.830
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	16.719.025.086	24.172.276.507

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</b>		
▪ Các khoản vay	131.750.717.503	161.933.876.670
▪ Trả nợ vay	4.983.570.145	205.772.933.904
▪ Lãi vay nhập gốc	-	1.831.104.289
▪ Lãi vay	7.663.526.823	2.154.885.668
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</b>		
▪ Mua dịch vụ	16.197.371.699	18.963.150.000
<b>Tổng Giám đốc</b>		
▪ Tiền lương và thưởng	1.042.970.535	941.803.709
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên khác thuộc Ban Tổng Giám đốc</b>		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	5.971.131.357	4.723.998.525

**38. Các khoản tiềm ẩn**

Theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) ban hành ngày 24 tháng 02 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm. Trong năm, Tổng công ty và các công ty con có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết. Tuy nhiên hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 20 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết mà chỉ phát sinh chi phí tiền lãi trên khoản vay từ các bên không phải là bên liên kết. Theo diễn giải của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp công ty không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết. Tuy nhiên việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Tổng công ty và các công ty con chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo tài chính này việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ (ước tính là 9.650 triệu VND) khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Nếu khoản chi phí lãi vay này được kết luận chính thức là không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc cùng ngày sẽ cùng tăng lên một khoản là 9.650 triệu VND.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc